

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN
DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 427 /QĐ-TTYT ngày 29 /12/2023 của TTYT)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ y tế	Giá BH	Giá DV
I		A. PHẪU THUẬT THỦ THUẬT		
1	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	204000	193000
4	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1309000	1274000
5	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	98600	94400
6	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227000	216000
7	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498000	479000
8	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	340000	339000
9	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498000	479000
10	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	498000	479000
11	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2403000	2355000
12	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3426000	3268000
13	10.9004.0075	Cắt chỉ	35600	32900
14	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35600	32900
15	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35600	32900
16	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	8477000	8133000
17	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1340000	1242000
18	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184000	178000
19	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4830000	4616000
20	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166000	158000
21	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	1914000	1784000
22	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1997000	1935000
23	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	679000	663000
24	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1063000	1038000
25	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2654000	2561000
26	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4404000	4232000
27	10.0621.0472	Cắt túi mật	4694000	4523000
28	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3237000	3093000
29	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1914000	1784000
30	03.2458.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729000	705000
31	12.0003.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1156000	1126000
32	12.0320.1190	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	1914000	1784000
33	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479000	455000
34	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439000	415000
35	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4842000	4670000

36	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2100000	2100000
37	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1298000	1206000
38	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3237000	3093000
39	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2128000	2048000
40	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2962000	2862000
41	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2737000	2627000
42	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758000	682000
43	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197000	186000
44	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	197000	186000
45	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274000	263000
46	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274000	263000
47	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875000	831000
48	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230000	219000
49	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81000	78400
50	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197000	186000
51	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197000	186000
52	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64200	61200
53	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	114000	107000
54	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143000	137000
55	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143000	137000
56	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56800	52600
57	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	150000	143000
58	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	159000	152000
59	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	150000	143000
60	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276000	258000
61	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	116000	110000
62	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159000	152000
63	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116000	110000
64	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	760000	722000
65	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183000	176000
66	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143000	137000
67	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46500	46500
68	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4109000	3985000
69	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53000	49900
70	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3878000	3750000
71	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382000	363000
72	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2945000	2832000
73	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2945000	2832000
74	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1813000	1751000

75	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	929000	917000
76	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2756000	2664000
77	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664000	653000
78	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3878000	3750000
79	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3878000	3750000
80	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579000	568000
81	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94300	90100
82	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	85900	8100
83	08.0005.2046	Điện châm	78400	74300
84	14.0272.0744	Điện châm kích thích	406000	395000
85	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71400	67300
86	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	42700	41400
87	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46700	45400
88	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37300	35200
89	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102000	97000
90	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259000	247000
91	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	357000	333000
92	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	758000	682000
93	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170000	159000
94	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	949000	925000
95	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	949000	925000
96	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422000	422000
97	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	795000	795000
98	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819000	795000
99	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	434000	422000
100	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1071000	1002000
101	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736000	706000
102	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1330000	1227000
103	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	38300	36200
104	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28000	25900
105	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50000	47900
106	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3469000	3325000
107	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3878000	3750000
108	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2383000	2321000
109	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215000	204000
110	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12200	11100

111	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120000	114000
112	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116000	110000
113	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48700	45300
114	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48700	45300
115	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3878000	3750000
116	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7011000	6799000
117	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	841000	809000
118	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	268000	257000
119	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3730000	3579000
120	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3131000	2973000
121	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2881000	2782000
122	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184000	178000
123	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	184000	178000
124	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268000	257000
125	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323000	305000
126	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248000	237000
127	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184000	178000
128	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268000	257000
129	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184000	178000
130	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5487000	5273000
131	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561000	549000
132	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23000	20400
133	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4670000	4498000
134	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45700	42300
135	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55800	50700
136	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2576000	2514000
137	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2943000	2844000
138	15.0058.0899	Làm thuốc tai	21100	20500
139	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21100	20500
140	08.0011.0243	Laser châm	49100	47400
141	16.0043.1021	Lấy cao răng	82700	77000
142	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88400	82100
143	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	338000	327000
144	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600	40800
145	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600	40800
146	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41600	40800
147	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67000	64400
148	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684000	673000
149	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201000	194000

150	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65600	62900
151	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161000	155000
152	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3730000	3579000
153	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2981000	2860000
154	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2340000	2248000
155	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65600	62900
156	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4270000	4098000
157	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4270000	4098000
158	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4671000	4499000
159	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7128000	6827000
160	PT000011	Mổ cắt u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765000	765000
161	03.0078.0120	Mở khí quản	734000	719000
162	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734000	719000
163	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1291000	1236000
164	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	384000	373000
165	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2576000	2514000
166	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412000	399000
167	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105000	103000
168	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37300	35200
169	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234000	221000
170	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412000	399000
171	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	357000	344000
172	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	637000	624000
173	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000	335000
174	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000	335000
175	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000	335000
176	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000	335000
177	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637000	624000
178	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000	335000
179	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000	335000
180	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348000	335000
181	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348000	335000
182	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000	335000
183	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000	335000
184	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348000	335000
185	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348000	335000
186	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271000	254000
187	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348000	335000
188	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357000	344000
189	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637000	624000

190	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637000	624000
191	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357000	344000
192	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637000	624000
193	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000	335000
194	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000	335000
195	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000	335000
196	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000	335000
197	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000	234000
198	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000	234000
199	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000	234000
200	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000	234000
201	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357000	344000
202	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637000	624000
203	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	348000	335000
204	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242000	234000
205	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152000	144000
206	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173000	162000
207	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242000	225000
208	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167000	159000
209	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267000	259000
210	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327000	319000
211	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	167000	159000
212	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267000	259000
213	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	282000	274000
214	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727000	714000
215	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341000	324000
216	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727000	714000
217	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000	399000
218	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000	399000
219	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000	319000
220	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000	319000
221	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412000	399000
222	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234000	221000
223	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167000	159000
224	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267000	259000
225	10.0996.0515	Nắn, bó gãy xương đòn	412000	399000
226	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412000	399000
227	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	652000	644000
228	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	282000	221000
229	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824000	772000
230	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355000	344000

231	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	3878000	3750000
232	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	124000	116000
233	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	124000	116000
234	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40700	37300
235	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	40700	37300
236	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200000	190000
237	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40700	37300
238	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	40700	37300
239	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3087000	2963000
240	28.0337.0559	Nối gân gấp	3087000	2963000
241	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1581000	1482000
242	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	108000	104000
243	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1023000	982000
244	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1478000	1461000
245	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1176000	1164000
246	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40000	40000
247	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	378000	362000
248	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	4571000	4399000
249	10.0453.0464	Nối vị tràng	2756000	2664000
250	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	252000	241000
251	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2655000	2562000
252	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2340000	2248000
253	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3894000	3736000
254	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3044000	2944000
255	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3883000	3725000
256	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	3878000	3750000
257	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2836000	2744000
258	PT000001	Phẫu thuật dính ngón	270000	270000
259	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3878000	3750000
260	PT000002	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít (chưa bao gồm đinh xương nếp vít)	3708000	3708000
261	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3878000	3750000
262	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2431000	2332000
263	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3102000	2945000
264	14.0165.0823	Phẫu thuật mổ đơn thuần	902000	870000
265	PT000003	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	1950000	1950000
266	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	79700	74000
267	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348000	337000
268	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3986000	3816000

269	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3730000	3579000
270	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4447000	4289000
271	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348000	337000
272	PT000005	PT cắt 1 nửa dạ dày do loét, viêm u lành	3894000	3894000
273	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	197000	186000
274	02.0233.0158	Rửa bàng quang	209000	198000
275	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32300	32300
276	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44000	41600
277	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131000	119000
278	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1777000	1731000
279	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184000	178000
280	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63900	61500
281	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55300	52500
282	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	55300	52500
283	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300	52500
284	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300	52500
285	13.0029.0716	Soi ối	50900	48500
286	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	51400	46900
287	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46900	46900
288	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3011000	2887000
289	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3011000	2887000
290	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56000	52900
291	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3011000	2887000
292	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3833000	3741000
293	10.9003.0200	Thay băng	60000	57600
294	10.9003.0201	Thay băng	85000	82400
295	10.9003.0204	Thay băng	184000	179000
296	10.9003.0205	Thay băng	253000	240000
297	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	250000	242000
298	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250000	242000
299	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1468000	1388000
300	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1468000	1388000
301	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428000	410000
302	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428000	410000
303	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	85000	82400
304	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35600	32900
305	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60000	57600
306	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79600	79600

307	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	115000	112000
308	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	139000	134000
309	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184000	179000
310	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	253000	240000
311	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	253000	247000
312	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583000	559000
313	01.0164.0210	Thông bàng quang	94300	90100
314	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	253000	242000
315	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406000	388000
316	01.0222.0211	Thụt giữ	85900	82100
317	01.0221.0211	Thụt tháo	85900	82100
318	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85900	82100
319	08.0006.0271	Thủy châm	70100	66100
320	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12800	11400
321	03.2388.0212	Tiêm dưới da	12800	11400
322	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50300	47500
323	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50300	47500
324	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12800	11400
325	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12800	11400
326	03.2387.0212	Tiêm trong da	12800	11400
327	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	12800	11400
328	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224000	212000
329	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224000	212000
330	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2981000	2860000
331	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22800	21400
332	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	32300	28500
333	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	69300	65500
334	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	69300	65500
335	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300	65500
336	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300	65500
337	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300	65500
338	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300	65500
339	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300	65500
340	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300	65500
341	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	69300	65500
342	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300	65500
343	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300	65500
344	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	69300	65500
345	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69300	65500
346	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300	65500
347	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300	65500

348	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	69300	65500
349	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	69300	65500
350	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng-hông	69300	65500
351	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	69300	65500
352	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	69300	65500
353	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	69300	65500
354	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	69300	65500
355	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	69300	65500
356	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	69300	65500
357	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	69300	65500
358	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	69300	65500
359	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300	65500
360	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	69300	65500
361	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69300	65500
362	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69300	65500
363	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	69300	65500
364	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	69300	65500
365	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300	65500
366	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300	65500
367	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	69300	65500
368	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	69300	65500
369	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300	65500
370	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300	65500
371	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	69300	65500
372	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300	65500
373	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300	65500
374	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300	65500
375	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300	65500
376	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	69300	65500
377	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	69300	65500
378	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	69300	65500
379	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	69300	65500
380	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	69300	65500

381	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	69300	65500
382	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55800	50700
383	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388000	388000
384	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	45600	42900